

CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN HỒNG ĐỨC
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN HỒNG ĐỨC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HONG DUC GROUP COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HONG DUC GROUP CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0109343277

3. Ngày thành lập: 15/09/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 12 ngách 254D/17 Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0917659555

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4.	Trồng cây mía	0114
5.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
6.	Trồng cây lấy sợi	0116
7.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
8.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
9.	Trồng cây hàng năm khác	0119
10.	Trồng cây ăn quả	0121
11.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
12.	Trồng cây điều	0123
13.	Trồng cây hồ tiêu	0124
14.	Trồng cây cao su	0125
15.	Trồng cây cà phê	0126
16.	Trồng cây chè	0127
17.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
18.	Trồng cây lâu năm khác	0129
19.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
20.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
21.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
22.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
23.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145

24.	Chăn nuôi gia cầm	0146
25.	Chăn nuôi khác	0149
26.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
27.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
28.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
29.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
30.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
31.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
32.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
33.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
34.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
35.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
36.	Khai thác thủy sản biển	0311
37.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
38.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
39.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
40.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Khai thác: + Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, graphite tự nhiên, và các chất phụ gia khác... + Đá quý, bột thạch anh, mica	0899
41.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
42.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
43.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
44.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
45.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
46.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
47.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
48.	Sản xuất đường	1072
49.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
50.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
51.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
52.	Sản xuất chè	1076
53.	Sản xuất cà phê	1077

54.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: Đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn; - Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt; - Sản xuất dấm; - Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo;	1079
55.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
56.	Sản xuất than cốc	1910
57.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
58.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
59.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
60.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
61.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
62.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
63.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
64.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
65.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
66.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
67.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
68.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
69.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
70.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
71.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
72.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
73.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
74.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
75.	Đúc sắt, thép	2431

76.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại Chi tiết: - Mạ, đánh bóng kim loại... - Xử lý kim loại bằng phương pháp nhiệt; - Phun cát, trộn, làm sạch kim loại; - Nhuộm màu, chạm, in kim loại; - Phủ á kim như: Tráng men, sơn mài... - Mài, đánh bóng kim loại; - Khoan, tiện, nghiền, mài, bào, đục, cưa, đánh bóng, hàn, nối...các phần của khung kim loại; - Cắt hoặc viết lên kim loại bằng các phương tiện tia lazer.	2592
77.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
78.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu (Không bao gồm Hoạt động Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội)	2599
79.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
80.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
81.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
82.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
83.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
84.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
85.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
86.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
87.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
88.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
89.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
90.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
91.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
92.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
93.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
94.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
95.	Sản xuất máy luyện kim	2823
96.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
97.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
98.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
99.	Sản xuất khác chưa được phân vào đầu Chi tiết: Chế tạo các loại máy móc, thiết bị xử lý nước;	3290

100.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
101.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
102.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
103.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
104.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
105.	Sản xuất điện Chi tiết: Thủy điện; Nhiệt điện than; Nhiệt điện khí; Điện gió; Điện mặt trời; Điện khác	3511
106.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
107.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
108.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
109.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
110.	Thu gom rác thải độc hại	3812
111.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
112.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
113.	Tái chế phế liệu	3830
114.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
115.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
116.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
117.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
118.	Xây dựng nhà để ở	4101
119.	Xây dựng nhà không để ở	4102
120.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
121.	Xây dựng công trình điện	4221
122.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
123.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
124.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
125.	Phá dỡ	4311
126.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
127.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
128.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
129.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, Môi giới mua bán hàng hóa	4610
130.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa)	4620
131.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
132.	Bán buôn thực phẩm	4632

133.	Bán buôn đồ uống Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn; Bán buôn đồ uống không có cồn	4633
134.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào	4634
135.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649(Chính)
136.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
137.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
138.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
139.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
140.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);	4659
141.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
142.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng)	4662
143.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
144.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
145.	Bán buôn tổng hợp	4690
146.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
147.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4719
148.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
149.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
150.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (loại trừ kinh doanh vàng, súng đạn, tem và tiền kim khí)	4773
151.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
152.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
153.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
154.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742

155.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
156.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
157.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
158.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
159.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
160.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
161.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
162.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
163.	Cơ sở lưu trú khác	5590
164.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
165.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
166.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
167.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
168.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
169.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
170.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
171.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
172.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
173.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
174.	Quảng cáo	7310
175.	Cho thuê xe có động cơ	7710
176.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
177.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
178.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
179.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
180.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
181.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559
182.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	Tổ 13, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	3.500.000.000	70,000	012314263	
2	NGUYỄN XUÂN CHIẾN	Tổ 13, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	1.500.000.000	30,000	011728444	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN ĐĂNG KHOA

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 17/08/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 012314263

Ngày cấp: 16/11/2009

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 13, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Tổ 13, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội